Hiện tại đơn (Present simple)

(+) S + V (s, es dùng cho ngôi thứ hai bao gồm he, she, it, DT số ít) + O

(-) S + do/does not + V + O

(?) Do/does + S + V

P/s: Các đuôi có các chữ cái sau là thêm es: o, s, x, ch, sh,…

Bài tập:

Example 1: Fill in the blanks with the following words with the correct meaning (Điền các từ sau vào trong ô trống sao cho đúng nghĩa)

1. He …….. (go) to the supermarket every day.
2. It always …….(rain) in here.
3. …….. sometime she …… (walk) in the park?
4. I …… (not go) to school every month.
5. They …….. (not rob) the bank every day.

Hiện tại tiếp diễn (Present continious)

(+) S + be + V_{ing} (is, am, are) + O

(-) S + be not (is, am, are) + V_{ing} + O

(?) Be + S + V_{ing} + O

Bài tập:

Example 1: Fill in the blanks with the following words with the correct meaning (Điền các từ sau vào trong ô trống sao cho đúng nghĩa)

1. He …….. (go) to the supermarket now.
2. At the moment, It …….(rain) in here.
3. …….. she …… (walk) in the park now?
4. Pss! I …… (not go) to school.
5. .....they …….(come) to hospital now?

LIVEWORKSHEETS